

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2017/HNGĐ-ST
Ngày 28/8/2017
Về việc ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lý Công Minh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trần Hồng Phong**

2. Ông **Trần Minh Nhẫn**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Hướng** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện viện kiểm sát huyện Trần Đề tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Kiến Thúc** – Kiểm sát viên

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2017/TLST-HNGĐ ngày 08/6/2017 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Lâm Thị Kim L**, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Lâm Thành T**, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NHẬN THẤY:

* Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa thì nguyên đơn bà Lâm Thị Kim L trình bày: Bà và ông Lâm Thành T kết hôn với nhau vào năm 1985 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn trong thời gian đầu thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng không hợp nhau, thường hay cãi nhau với mức độ ngày càng gay gắt nên từ năm 1995 bà và ông T sống ly thân cho đến nay; Trong quá trình chung sống bà và ông Lâm Thành T có 02 con chung tên Lâm Thu T, sinh năm 1989, Lâm Thu S, sinh năm 1991. Hiện các con đã trưởng thành, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: Không có.

Nay bà Lâm Thị Kim L yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Lâm Thành T; Về con chung: Do các con đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự

nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn ông Lâm Thành T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông Trung không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà L và không đến tham gia phiên họp để công bố chứng cứ, phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa theo triệu tập.

* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 08/5/2017, bà Lâm Thị Kim L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lâm Thành T có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn Lâm Thành T vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lâm Thị Kim L:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Lâm Thị Kim L và ông Lâm Thành T là hợp pháp mặc dù khi sống chung bà L và ông T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng trên thực tế họ đã sống chung với nhau từ năm 1985 và theo Thông tư liên tịch số 01, ngày 03/01/2001 thì quan hệ vợ chồng của họ được công nhận tính từ ngày sống chung với nhau từ năm 1985. Trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai vợ chồng thường cãi nhau, mất lòng tin vào nhau nên bà L và ông T đã ly thân từ năm 1995 cho đến nay, kể từ thời gian đó hai người không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng và nguyên đơn không còn tình cảm yêu thương bị đơn nữa, nên yêu cầu ly hôn bị đơn. Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đã sống ly thân trong thời gian dài, nguyên đơn và bị đơn không còn tình cảm yêu thương lẫn nhau, tình cảm vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc bà L xin ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy

định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về quan hệ con chung: Bà Lâm Thị Kim L và ông Lâm Thành T có 02 con chung tên Lâm Thu T, sinh năm 1989, Lâm Thu S, sinh năm 1991 và hiện nay đã trưởng thành và có khả năng tự nuôi sống bản thân và bà L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lâm Thị Kim L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lâm Thị Kim L chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Ông Lâm Thành T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với bị đơn Lâm Thành T vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án cho bị đơn T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lâm Thị Kim L được ly hôn với ông Lâm Thành T.
2. Về quan hệ con chung: Các con của Bà Lâm Thị Kim L và ông Lâm Thành T đã trưởng thành và đương không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lâm Thị Kim L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thị Kim L chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006344, ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, bà L đã thực hiện xong.
5. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với bị đơn

Lâm Thành T vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án cho bị đơn Lâm Thành T.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKS huyện Trần Đề;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Trần Đề,
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Lý Công Minh